TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 02/2018/HNGĐ-ST Ngày: 08/02/2018. V/v "Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Phước.

2. Ông Hà Hữu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Chí Thức - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Đồ Ngọc Tuyền – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 212/2017/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn, nuôi con khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 366/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Triệu Thị Kim N,** sinh năm 1987 (có mặt).

Địa chỉ: Đường V, khóm A, phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Thành Đ**, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: Đường V, khóm A, phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 15 tháng 9 năm 2017 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Triệu Thị Kim N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thành Đ chung sống với nhau từ năm 2010, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận kết hôn số 41/2011, quyển số 02/2009 ngày 07/3/2011. Sau khi kết

hôn ông, bà về chung sống tại Đường V, khóm A, phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng. Quá trình chung sống ông, bà có một người con chung tên Nguyễn Thành T (nam, sinh ngày 27/11/2010), hiện cháu T đang sống chung với bà. Đồng thời, ông, bà không có tạo lập được tài sản chung và không có nợ chung. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng sau khi sinh cháu T thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm với nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Đến ngày 20/12/2014 ông Đ bỏ nhà đi cho đến nay không có tin tức gì. Bà đã yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng tuyên bố ông Đ mất tích và Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng đã tuyên bố ông Đ mất tích theo Quyết định số 50/2017/QĐDS-ST ngày 23/6/2017.

Bà N nhận thấy không còn tình cảm với ông Đ, nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Thành Đ.

Về con chung: Bà Triệu Thị Kim N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thành T (nam, sinh ngày 27/11/2010), đến khi cháu T đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Nguyễn Thành Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Triệu Thị Kim N tự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Bị đơn, ông Nguyễn Thành Đ từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay đều vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến gì.

- Ý kiến của kiểm sát viên viện kiểm sát nhân dân thành phố Sóc Trăng tại phiên tòa:

Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự như: Xác định đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, việc thu thập chứng cứ đúng theo quy định. Về thời hạn chuẩn bị xét xử được đảm bảo theo quy định. Về thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc cấp tống đạt đảm bảo đúng theo quy định. Tại phiên Tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Nguyên đơn thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 68; 70; 71; 86 và Điều 234 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Riêng bị đơn ông Nguyễn Thành Đ không thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Thành Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2, Điều 227, Khoản 3, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vắng mặt ông Nguyễn Thành Đ.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của bà Triệu Thị Kim N, về quan hệ hôn nhân của bà Triệu Thị Kim N và ông Nguyễn Thành Đ không vi phạm các điều kiện kết hôn và có đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu ông, bà chung sống hạnh phúc nhưng sau khi sinh cháu T thì phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm với nhau, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Đến ngày 20/12/2014 ông Đ bỏ nhà đi cho đến nay không có tin tức gì. Tại tòa bà N xác định không còn tình cảm với ông Đ, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không còn khả năng hàn gắn và kiên quyết xin ly hôn với Đ. Nhận thấy, tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Đồng thời, bà N yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng tuyên bố ông Đ mất tích và Tòa án nhân dân thành phố Sóc Trăng đã ban hành quyết định Quyết định số 50/2017/QĐDS-ST ngày 23/6/2017 tuyên bố ông Nguyễn Thành Đ, nơi cư trú cuối cùng Đường V, khóm A, phường B, thành phố P, tỉnh Sóc Trăng đã mất tích. Căn cứ Khoản 2 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông Đ.

[3] Về con chung: Bà Triệu Thị Kim N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thành T (nam, sinh ngày 27/11/2010), đến khi cháu T đủ 18 tuổi và không yêu cầu ông Nguyễn Thành Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu T. Xét thấy, tại biên bản ghi nhận ý kiến cháu T ngày 18/12/2017 cháu T đồng ý được sống chung với bà N và hiện nay cháu T đang sống chung với bà N. Xét thấy, từ khi bà N và ông Đ không còn sống chung với nhau đến nay, bà N là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cháu T, hiện nay về tâm sinh lý phát triển bình thường và được đi học đầy đủ, đồng thời yêu cầu này của bà N cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu T. Xuất phát từ mọi lợi ích của cháu T. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà N giao cháu T cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu T đủ 18 tuổi là phù hợp.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu ông Đ thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Ông Nguyễn Thành Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình mà không ai được cản trở.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Triệu Thị Kim N tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Như đã phân tích nêu trên, lời đề nghị của Kiểm sát viên về nội dung vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[8] Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Triệu Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn theo quy định tại Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Điều 5, Khoản 1 Điều 28, điểm a, Khoản 1 Điều 35, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 273; Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Khoản 2 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Áp dụng: Điểm a, Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí toà án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Triệu Thị Kim N và ông Nguyễn Thành Đ.

2. Về con chung:

2.1. Giao con chung tên Nguyễn Thành T (nam, sinh ngày 27/11/2010), hiện đang sống chung với bà N cho bà Triệu Thị Kim N trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu T đủ 18 tuổi.

2.2. Ông Nguyễn Thành Đ không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Thành Đ có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định tại Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân gia đình mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Triệu Thị Kim N tự khai không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Bà Triệu Thị Kim N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn nhưng được trừ vào số tiền ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0008413 ngày 29/9/2017 của Chi Cục thi hành án dân sự thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; bà N đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thành Đ không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên

án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSNDTP P;
- Chi cục THADSTP P;
- Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Huỳnh Thị Bích Tuyền